

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 35
<b>PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC</b>	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	36 - 37
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	38
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	39
<b>PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH (STID)</b>	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	40 - 41
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	42
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	43
<b>PHỤ LỤC 3: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP (ITE)</b>	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	44 - 45
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	46
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	47

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Số 750 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM

Tel: 08. 3833 1106

Fax: 08. 3830 0253

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC***đính kèm Báo cáo tài chính**cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015**đến ngày 30/06/2015***BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông VTC trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm Nghiên cứu Sản xuất và Bảo dưỡng Thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0301888195 ngày 16/06/2015 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch
Ông Lê Văn Giảng	Thành viên
Ông Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2015)

**Ban kiểm soát**

Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Vũ	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Xuân Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2015)

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**



---

**Lê Xuân Tiến**  
**Tổng Giám đốc**

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2015*



Số: 15048 /TC - VAE-HCM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 được lập ngày 22 tháng 07 năm 2015 của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (gọi tắt là "Công ty") từ trang 07 đến trang 35 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo Ban Tổng Giám đốc từ trang 02 đến trang 03, Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kết quả công tác soát xét được lập thành sáu bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC giữ năm bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh giữ một bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



**Phạm Đức Minh**  
Phó Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0971-2013-034-1  
Thay mặt và đại diện cho,

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
**CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Phạm Việt Phú**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2367-2013-034-1

Mẫu B 01a - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>57.982.584.639</b>	<b>98.257.336.081</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1.	<b>14.380.507.356</b>	<b>5.037.059.226</b>
1 Tiền	111		9.380.507.356	5.037.059.226
2 Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2.	<b>210.000.000</b>	<b>6.152.528.000</b>
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>26.254.715.312</b>	<b>75.420.402.040</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13.632.543.280	66.518.626.733
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		321.027.500	385.081.500
3 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		470.276.881	388.214.130
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.	12.527.671.476	8.708.892.237
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(696.803.825)	(580.412.560)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>16.827.111.334</b>	<b>11.186.558.677</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	17.055.605.885	11.415.053.228
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(228.494.551)	(228.494.551)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>310.250.637</b>	<b>460.788.138</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26.696.250	460.788.138
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		269.802.252	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		13.752.135	-
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>37.713.673.582</b>	<b>38.371.545.428</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>322.634.486</b>	<b>392.220.971</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216		322.634.486	392.220.971
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>25.599.559.135</b>	<b>26.769.963.122</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	25.554.871.641	26.721.838.126
- Nguyên giá	222		60.094.096.085	60.445.136.878
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.539.224.444)	(33.723.298.752)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	44.687.494	48.124.996
- Nguyên giá	228		347.598.864	347.598.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(302.911.370)	(299.473.868)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>700.000.000</b>	<b>700.000.000</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7.	700.000.000	700.000.000
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6.035.306.554</b>	<b>6.070.579.895</b>
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VII.21.	6.035.306.554	6.070.579.895
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.056.173.407</b>	<b>4.438.781.440</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	4.380.853.773	3.721.648.292
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		141.784.619	152.977.622
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		533.535.015	564.155.526
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>95.696.258.221</b>	<b>136.628.881.509</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

Mẫu B 01a - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>28.504.104.026</b>	<b>65.857.711.217</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>28.504.104.026</b>	<b>65.857.711.217</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.127.880.322	37.896.610.125
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.181.954.500	-
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10.	1.006.995.460	3.325.732.117
4 Phải trả người lao động	314		2.016.467.530	3.770.316.981
5 Chi phí phải trả	315	V.11.	458.327.445	330.969.454
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		286.056.736	286.056.736
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		204.520.000	189.920.000
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.	1.725.385.132	5.606.209.871
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9.	8.999.659.903	13.550.163.935
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		496.856.998	901.731.998
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>67.192.154.195</b>	<b>70.771.170.292</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.13.	<b>67.192.154.195</b>	<b>70.771.170.292</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.338.982.557	5.338.982.557
4 Cổ phiếu quỹ	415		(55.530.000)	(55.530.000)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		6.752.409.955	6.752.409.955
6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.373.369.866	1.373.369.866
7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.071.514.635)	(6.279.855.042)
LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7.328.095.115)	(8.395.869.149)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.743.419.520)	2.116.014.107
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		18.307.212.452	18.094.568.956
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>95.696.258.221</b>	<b>136.628.881.509</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

Mẫu B 02a - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14.	29.611.832.559	29.011.623.205
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	18.236.000
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		29.611.832.559	28.993.387.205
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.15.	20.673.335.728	22.926.105.504
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.938.496.831	6.067.281.701
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16.	1.039.575.803	144.586.309
7 Chi phí tài chính	22	VI.17.	634.818.929	153.580.215
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		575.912.932	146.564.522
8 Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(35.273.341)	249.262.294
9 Chi phí bán hàng	25	VI.18.	6.895.562.857	3.839.281.772
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.19.	4.844.177.772	4.919.954.086
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(2.431.760.265)	(2.451.685.769)
12 Thu nhập khác	31		1.061.100	9.378.680
13 Chi phí khác	32		71.467.417	168.261.610
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(70.406.317)	(158.882.930)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.502.166.582)	(2.610.568.699)
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		787.410.370	426.081.305
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		11.193.003	25.795.170
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		(3.300.769.955)	(3.062.445.174)
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(4.243.419.521)	(3.546.504.502)
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		942.649.566	484.059.328

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến



Mẫu B 03a - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.502.166.582)	(2.610.568.699)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.342.952.882	1.413.506.139
- Các khoản dự phòng	03	116.391.265	385.613.986
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(77.468)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(973.884.586)	(394.550.484)
- Chi phí lãi vay	06	575.912.932	146.564.522
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.440.871.557)	(1.059.434.536)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	49.504.578.127	5.181.220.405
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.254.721.114)	4.088.579.551
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(32.196.940.192)	(10.535.116.428)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(226.360.866)	364.045.943
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(451.520.591)	(109.231.188)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.176.621.698)	(521.299.102)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	44.540.447	174.762.907
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(434.875.000)	(415.661.164)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>8.367.207.556</b>	<b>(2.832.133.612)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(58.000.000)	(2.642.472.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	920.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(210.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.152.528.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	373.634.849	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	268.504.289	144.368.190
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>6.526.667.138</b>	<b>(2.497.184.537)</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

Mẫu B 03a - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(tiếp theo)

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.410.159.903	5.302.848.818
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.960.663.935)	(2.772.109.611)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(5.550.504.032)</b>	<b>1.530.739.207</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>9.343.370.662</b>	<b>(3.798.578.942)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.037.059.226	10.539.856.463
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	77.468	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>14.380.507.356</b>	<b>6.741.277.521</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiên

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0301888195 ngày 16/06/2015 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

1. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
2. Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
3. Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, điện thoại di động;
4. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi: sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
5. Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
6. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
7. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
8. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện từ, khóa điện từ. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
9. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
10. Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
11. Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); hoạt động của các điểm truy cập internet;
12. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)  
(tiếp theo)*

13. In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
14. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
15. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
16. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
17. Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
18. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
19. Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
20. Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
21. Công nghệ tin. Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
22. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
23. Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
24. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Q.10, Tp. HCM  
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08. 3830 0253

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

*Danh sách các Công ty con:*

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần</u> <u>số hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền</u> <u>biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh

Trong kỳ, Công ty đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty con - Công ty CP Công nghệ Tích Hợp theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01.2015/HDCNCP ngày 24/06/2015. Kể từ ngày 25/06/2015, Công ty CP Công nghệ Tích hợp (ITE) không còn là công ty con của Công ty CP Viễn thông VTC.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)  
(tiếp theo)

### Danh sách các Công ty liên kết:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần</u> <u>sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền</u> <u>biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ công nghệ Sao Bắc Đẩu	30%	30%	GH số T3 - B4L, Tầng hầm, Tòa nhà Topaz, Số 92 Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

### 6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)  
(tiếp theo)*

### **Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

#### **Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

## **IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)  
(tiếp theo)*

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 Năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)  
(tiếp theo)*

### **4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Tại thời điểm ngày 30/06/2015, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

#### **6.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)  
(tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

### *Loại tài sản cố định*

### *Thời gian khấu hao <năm>*

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

## 6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

### *Loại tài sản cố định*

### *Thời gian khấu hao <năm>*

Phần mềm kế toán	5
Phần mềm Text to speech 2.0 (T2S)	3

## 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công trình xây dựng nhà xưởng trên lô đất 5.000 mét vuông tại khu Công nghệ cao và được ghi nhận theo giá gốc.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất khu công nghệ cao từ năm 2015 đến năm 2044 và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)  
(tiếp theo)*

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí liên quan đến văn phòng đại diện tại Hà Nội. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả Công ty TNHH Xây lắp Viễn Thông Ngọc Tiên - Dự án liên doanh 290 Vinaphone (Site survey, BSC và BTS); chi phí phải trả Công ty TNHH Vận tải Thương mại Bằng Phú - chi phí bảo dưỡng máy phát điện, ACCU và máy lạnh cho VNS 16; chi phí thuê văn phòng quý 2/2015 - 750 Điện Biên Phủ, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê thiết bị.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện tại ngày 30/06/2015 gồm: doanh thu cho thuê thiết bị máy hàn quang IFS-10 và 100% doanh thu dịch vụ cho thuê phần cứng và phần mềm HTĐV-PABX viễn thông Thanh Hóa.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)  
(tiếp theo)*

### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông ...

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*  
*(tiếp theo)*

### **15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, chi phí mở bảo lãnh ngân hàng, lãi do chuyển nhượng Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp.

### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nhân viên, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hành, chi phí quảng cáo tiếp thị, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

#### *Các nghĩa vụ về thuế*

#### *Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)*

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác; 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông; không chịu thuế đối với hoạt động cho thuê phần mềm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)  
(tiếp theo)*

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số 09a - DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Tiền mặt	358.430.153	199.033.793
Tiền gửi ngân hàng	9.022.077.203	4.838.025.433
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 3 tháng)	5.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>14.380.507.356</b>	<b>5.037.059.226</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty CP Viễn thông VTC	426.836.294	1.189.866.845
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	13.953.671.062	3.840.638.039
Công ty CP CN Tích Hợp	-	6.554.342
<b>Cộng</b>	<b>14.380.507.356</b>	<b>5.037.059.226</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

a. Phân loại theo tính chất	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	210.000.000	210.000.000	6.152.528.000	6.152.528.000
<b>Cộng</b>	<b>210.000.000</b>	<b>210.000.000</b>	<b>6.152.528.000</b>	<b>6.152.528.000</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>			30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
Công ty CP Viễn thông VTC			210.000.000	6.152.528.000
<b>Cộng</b>			<b>210.000.000</b>	<b>6.152.528.000</b>

Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 03/2015/6690764/HĐ ngày 7/1/2015, thời hạn 12 tháng, ngày đáo hạn: 7/1/2016.

Khoản tiền gửi kỳ hạn 210.000.000 VND đã mang cầm cố tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn theo Hợp đồng cầm cố số 375/2015/6690764/HĐBĐ ngày 9/1/2015 để đảm bảo thực hiện toàn bộ nghĩa vụ đối với Hợp đồng cấp bảo lãnh số 90/2015/HĐ ngày 9/1/2015.

Mẫu số 09a - DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<b>3. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Phải thu cán bộ công nhân viên	-	7.377.891
Phải thu khác	239.496.279	246.995.091
Tạm ứng (*)	11.490.391.159	8.173.554.405
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	797.784.038	280.964.850
<b>Cộng</b>	<b>12.527.671.476</b>	<b>8.708.892.237</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty CP Viễn thông VTC	11.702.585.007	8.209.321.577
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	825.086.469	397.154.330
Công ty CP CN Tích Hợp	-	102.416.330
<b>Cộng</b>	<b>12.527.671.476</b>	<b>8.708.892.237</b>

(\*) Trong đó, Số dư tạm ứng của Công ty CP viễn thông VTC tại ngày 30/06/2015 là 11.369.391.159đ, thể hiện các khoản tạm ứng cho cán bộ, nhân viên trong công ty, chủ yếu phục vụ cho việc triển khai xúc tiến các công trình. Đến thời điểm kiểm toán, các khoản tạm ứng này vẫn chưa có chứng từ hoàn ứng.

<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Nguyên liệu, vật liệu	4.778.071.854	3.028.088.583
Công cụ, dụng cụ	56.029.166	68.661.868
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.179.825.772	949.899.889
Thành phẩm	2.143.302.140	4.303.921.840
Hàng hoá	2.851.740.094	2.724.300.421
Hàng gửi đi bán	4.046.636.859	340.180.627
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>17.055.605.885</b>	<b>11.415.053.228</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty CP Viễn thông VTC	6.459.938.318	4.243.069.265
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	10.595.667.567	7.171.983.963
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>17.055.605.885</b>	<b>11.415.053.228</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**Số 750 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM  
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08. 3830 0253**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015  
đến ngày 30/06/2015

Mẫu số 09a - DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình****a. Phân loại theo tính chất**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2015	23.833.792.553	30.243.808.955	5.336.455.145	928.527.652	102.552.573	60.445.136.878
Mua trong kỳ	-	58.000.000	-	-	-	58.000.000
Thanh lý công ty con - ITE	-	114.548.896	-	(40.572.000)	-	73.976.896
Giảm khác (*)	-	(436.330.249)	-	(46.687.440)	-	(483.017.689)
Số dư ngày 30/06/2015	23.833.792.553	29.980.027.602	5.336.455.145	841.268.212	102.552.573	60.094.096.085
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2015	3.844.124.849	25.642.540.626	3.210.137.199	923.943.505	102.552.573	33.723.298.752
Khấu hao trong kỳ	541.152.448	614.940.983	178.837.803	4.584.147	-	1.339.515.381
Thanh lý công ty con ITE	-	-	-	(40.572.000)	-	(40.572.000)
Giảm khác (*)	-	(436.330.249)	-	(46.687.440)	-	(483.017.689)
Số dư ngày 30/06/2015	4.385.277.297	25.821.151.360	3.388.975.002	841.268.212	102.552.573	34.539.224.444
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2015	19.989.667.704	4.601.268.329	2.126.317.946	4.584.147	-	26.721.838.126
Tại ngày 30/06/2015	19.448.515.256	4.158.876.242	1.947.480.143	-	-	25.554.871.641

(\*): Giá trị giảm khác trong kỳ là các tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu đồng, được phân loại lại theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính về "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định", trong đó:

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 21.758.345.797 VND



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**b. Phân loại theo bộ phận**

	Đơn vị tính: VND			
	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Nguyên giá</b>	<b>60.445.136.878</b>	<b>172.548.896</b>	<b>(523.589.689)</b>	<b>60.094.096.085</b>
VTC	10.326.554.465	114.548.896	(483.017.689)	9.958.085.672
STID	50.078.010.413	58.000.000	-	50.136.010.413
ITE	40.572.000	-	(40.572.000)	-
<b>Khấu hao lũy kế</b>	<b>33.723.298.752</b>	<b>1.339.515.381</b>	<b>(523.589.689)</b>	<b>34.539.224.444</b>
VTC	9.506.571.305	188.902.263	(483.017.689)	9.212.455.879
STID	24.176.155.447	1.150.613.118	-	25.326.768.565
ITE	40.572.000	-	(40.572.000)	-
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>26.721.838.126</b>			<b>25.554.871.641</b>
VTC	819.983.160			745.629.793
STID	25.901.854.966			24.809.241.848
ITE	-			-

**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

**a. Phân loại theo tính chất**

Chỉ tiêu	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2015	347.598.864	347.598.864
Mua trong năm	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 30/06/2015	347.598.864	347.598.864
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2015	299.473.868	299.473.868
Khấu hao trong kỳ	3.437.502	3.437.502
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 30/06/2015	302.911.370	302.911.370
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2015	48.124.996	48.124.996
Tại ngày 30/06/2015	44.687.494	44.687.494

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**b. Phân loại theo bộ phận**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Nguyên giá</b>	<b>347.598.864</b>	-	-	<b>347.598.864</b>
VTC	203.393.864	-	-	203.393.864
STID	144.205.000	-	-	144.205.000
<b>Khấu hao lũy kế</b>	<b>299.473.868</b>	<b>3.437.502</b>	-	<b>302.911.370</b>
VTC	203.393.864	-	-	203.393.864
STID	96.080.004	3.437.502	-	99.517.506
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>48.124.996</b>			<b>44.687.494</b>
VTC	-			-
STID	48.124.996			44.687.494

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng trên lô đất 5.000 m2 tại khu công nghệ cao	700.000.000	700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>700.000.000</b>	<b>700.000.000</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
VTC	700.000.000	700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>700.000.000</b>	<b>700.000.000</b>
<b>8. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2015 tới 2044 của VTC	1.520.098.107	1.545.862.483
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2015 tới 2044 của STID	2.054.877.290	2.080.101.362
Giá trị lợi thế kinh doanh theo thẩm định	-	31.508.508
Chi phí ISO	37.477.082	31.916.666
Công cụ, dụng cụ	768.401.294	-
Chi phí khác	-	32.259.273
<b>Cộng</b>	<b>4.380.853.773</b>	<b>3.721.648.292</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty CP Viễn thông VTC	2.288.499.401	1.545.862.483
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	2.092.354.372	2.175.785.809
<b>Cộng</b>	<b>4.380.853.773</b>	<b>3.721.648.292</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

## 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

## a. Phân loại theo tính chất

	01/01/2015		Trong năm		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>6.182.163.935</b>	<b>6.182.163.935</b>	<b>1.359.397.332</b>	<b>1.553.078.725</b>	<b>1.359.397.332</b>	<b>1.359.397.332</b>
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Chợ Lớn (1)	-	-	667.891.511	-	667.891.511	667.891.511
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (2)	-	-	691.505.821	-	691.505.821	691.505.821
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN TP. HCM	1.553.078.725	1.553.078.725	-	1.553.078.725	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	4.629.085.210	4.629.085.210	-	-	-	-
<b>Vay cá nhân (3)</b>	<b>7.368.000.000</b>	<b>7.368.000.000</b>	<b>4.342.262.571</b>	<b>4.070.000.000</b>	<b>7.640.262.571</b>	<b>7.640.262.571</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.550.163.935</b>	<b>13.550.163.935</b>	<b>5.701.659.903</b>	<b>5.623.078.725</b>	<b>8.999.659.903</b>	<b>8.999.659.903</b>

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 800/2015/6690764/HDTD ngày 10/03/2015, hạn mức cấp tín dụng: 25.000.000.000 VND (thời hạn hiệu lực: 12 tháng, lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ), thời hạn vay là 5 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất vay 7%/năm, mục đích vay để thanh toán lương, thanh toán tiền mua hàng hóa; tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm toàn bộ tài sản được liệt kê tại hợp đồng tín dụng hạn mức.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng cấp tín dụng số 10227.15.103.2344761.TD ngày 10/06/2015, giá trị hạn mức tín dụng: 1.500.000.000 VND (thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 31/12/2015), thời hạn vay: tối đa 4 tháng/khế ước, lãi suất vay được xác định trong từng đề nghị giải ngân kèm kế ước nhận nợ, mục đích vay để chi trả lương cán bộ công nhân viên năm 2015; tài sản đảm bảo khoản vay: tín chấp.

(3) Các khoản vay cá nhân với lãi suất từ 10-14%/năm, thời hạn vay 3 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Mẫu số 09a - DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty CP Viễn thông VTC	8.999.659.903	8.921.078.725
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	-	4.629.085.210
<b>Cộng</b>	<b>8.999.659.903</b>	<b>13.550.163.935</b>
<b>10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Thuế GTGT đầu ra	-	1.926.683.376
Thuế thu nhập doanh nghiệp	940.794.858	1.330.006.186
Thuế thu nhập cá nhân	60.566.541	63.408.494
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.634.061	5.634.061
<b>Cộng</b>	<b>1.006.995.460</b>	<b>3.325.732.117</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty CP Viễn thông VTC	338.814.538	1.768.428.520
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	668.180.922	1.501.060.753
Công ty CP Công nghệ Tích Hợp	-	56.242.844
<b>Cộng</b>	<b>1.006.995.460</b>	<b>3.325.732.117</b>
<b>11. Chi phí phải trả</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Dự án LD 290 Vinaphone (Site survey + BSC + BTS)	208.704.900	208.704.900
Chi phí khác	4.168.000	122.264.554
Trích trước chi phí thuê nhà	245.454.545	-
<b>Cộng</b>	<b>458.327.445</b>	<b>330.969.454</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty CP Viễn thông VTC	458.327.445	267.872.900
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	-	33.096.554
Công ty CP Công nghệ Tích Hợp	-	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>458.327.445</b>	<b>330.969.454</b>

Mẫu số 09a - DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<b>12. Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Kinh phí công đoàn	567.245.912	536.612.372
Bảo hiểm xã hội	106.384.667	75.810.046
Bảo hiểm y tế	23.991.678	61.683.301
Bảo hiểm thất nghiệp	10.709.381	33.888.157
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	130.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	887.053.494	4.898.215.995
<b>Cộng</b>	<b>1.725.385.132</b>	<b>5.606.209.871</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty CP Viễn thông VTC	1.321.878.753	5.321.132.265
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	403.506.379	185.134.856
Công ty CP Công nghệ Tích Hợp	-	99.942.750
<b>Cộng</b>	<b>1.725.385.132</b>	<b>5.606.209.871</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

## 13. Vốn chủ sở hữu

## 13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

A	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ của Công ty	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	1	2	2	3	4	4	5
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>200.264.000</b>	<b>2.953.906.240</b>	<b>(55.530.000)</b>	<b>8.340.572.266</b>	<b>(8.395.869.149)</b>	<b>48.390.303.357</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	2.385.076.317	-	-	-	2.385.076.317
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	4.551.122.468	4.551.122.468
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.177.990.380	-	2.177.990.380
- Tăng khác	-	-	-	-	-	72.700.316	72.700.316
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(2.507.808.677)	(2.507.808.677)
- Giảm khác	-	-	-	-	(2.392.782.825)	-	(2.392.782.825)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>200.264.000</b>	<b>5.338.982.557</b>	<b>(55.530.000)</b>	<b>8.125.779.821</b>	<b>(6.279.855.042)</b>	<b>52.676.601.336</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	469.759.928	469.759.928
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(18.000.000)	(18.000.000)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(4.243.419.521)	(4.243.419.521)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 30/06/2015</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>200.264.000</b>	<b>5.338.982.557</b>	<b>(55.530.000)</b>	<b>8.125.779.821</b>	<b>(10.071.514.635)</b>	<b>48.884.941.743</b>
<b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>							<b>18.307.212.452</b>
<b>Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2015</b>							<b>67.192.154.195</b>

Mẫu số 09a - DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<b>13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các cổ đông	24.183.800.000	24.183.800.000
<b>Cộng</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>45.346.960.000</b>

<b>13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Từ 01/01/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014</b>
	<b>đến 30/06/2015</b>	<b>đến 30/06/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>45.346.960.000</b>
Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**13.4. Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Chưa công bố

<b>13.5. Cổ phiếu</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

<b>13.6. Các quỹ của Công ty</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ đầu tư phát triển	6.752.409.955	6.752.409.955
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.373.369.866	1.373.369.866
<b>Cộng</b>	<b>8.125.779.821</b>	<b>8.125.779.821</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ khuyến mãi khách hàng, dùng để tổ chức hội nghị, hội họp liên quan đến khách hàng hằng năm và thưởng cho các cá nhân, đơn vị bên ngoài có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt các điều kiện kinh tế của hợp đồng.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Doanh thu bán hàng hoá	281.998.291	2.215.871.353
Doanh thu bán thành phẩm	27.885.370.000	24.070.835.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.094.115.384	1.614.287.513
Doanh thu hoạt động khác	350.348.884	1.110.628.839
<b>Cộng</b>	<b>29.611.832.559</b>	<b>29.011.623.205</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty CP Viễn thông VTC	1.342.459.584	2.339.797.513
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	28.269.372.975	26.671.825.692
<b>Cộng</b>	<b>29.611.832.559</b>	<b>29.011.623.205</b>
<b>15. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
	VND	VND
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Giá vốn hàng hóa	249.820.417	2.131.988.987
Giá vốn thành phẩm	19.101.414.122	17.797.924.979
Giá vốn cung cấp dịch vụ	915.526.382	2.170.751.607
Giá vốn khác	406.574.807	825.439.931
<b>Cộng</b>	<b>20.673.335.728</b>	<b>22.926.105.504</b>



Mẫu số 09a - DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty CP Viễn thông VTC	1.288.786.549	2.740.206.177
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	19.384.549.179	20.185.899.327
<b>Cộng</b>	<b>20.673.335.728</b>	<b>22.926.105.504</b>
<b>16. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.504.289	144.368.190
Lãi thoái vốn công ty con ITE	740.653.638	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	210.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	30.417.876	218.119
<b>Cộng</b>	<b>1.039.575.803</b>	<b>144.586.309</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty CP Viễn thông VTC	1.006.419.584	5.189.816
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	33.152.956	139.340.208
Công ty CP Công nghệ Tích Hợp	3.263	56.285
<b>Cộng</b>	<b>1.039.575.803</b>	<b>144.586.309</b>
<b>17. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Lãi tiền vay	575.912.932	146.564.522
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.195.793	7.015.693
Chi phí tài chính khác	57.710.204	-
<b>Cộng</b>	<b>634.818.929</b>	<b>153.580.215</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty CP Viễn thông VTC	588.435.604	147.313.330
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	46.383.325	6.266.885
<b>Cộng</b>	<b>634.818.929</b>	<b>153.580.215</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**18. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Chi phí nhân viên	2.450.881.576	2.265.467.142
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	105.234.831	21.085.020
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.727.274	5.495.921
Chi phí bảo hành	82.204.918	-
Chi phí tiếp thị, hoa hồng	380.321.670	308.248.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.749.751.185	1.076.555.626
Chi phí bằng tiền khác	1.104.441.403	162.429.537
<b>Cộng</b>	<b>6.895.562.857</b>	<b>3.839.281.772</b>

**b. Phân loại theo bộ phận**

Công ty CP Viễn thông VTC	3.447.929.145	1.286.843.363
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	3.447.633.712	2.552.438.409
<b>Cộng</b>	<b>6.895.562.857</b>	<b>3.839.281.772</b>

**19. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Chi phí nhân viên	2.744.899.470	2.469.220.123
Chi phí đồ dùng văn phòng	137.693.737	46.534.183
Chi phí khấu hao TSCĐ	63.019.786	9.058.880
Thuế, phí và lệ phí	127.423.477	46.298.336
Chi phí dự phòng	116.391.265	467.782.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.064.798.981	1.114.106.218
Chi phí bằng tiền khác	589.951.056	766.954.340
<b>Cộng</b>	<b>4.844.177.772</b>	<b>4.919.954.086</b>

**b. Phân loại theo bộ phận**

Công ty CP Viễn thông VTC	2.396.625.753	2.504.824.380
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	1.895.468.145	1.936.005.259
Công ty CP CN Tích Hợp	552.083.874	479.124.447
<b>Cộng</b>	<b>4.844.177.772</b>	<b>4.919.954.086</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.016.392.781	7.440.562.379
Chi phí công cụ, dụng cụ	558.659.926	861.700.971
Chi phí nhân công	10.148.009.978	8.889.888.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.202.522.911	1.394.926.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.234.676.065	3.317.023.233
Chi phí khác bằng tiền	3.110.047.824	4.182.280.431
<b>Cộng</b>	<b>35.270.309.485</b>	<b>26.086.382.709</b>

**VII. Những thông tin khác**

**21. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh**

Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết - Công ty CP DV Công nghệ Sao Bắc Đẩu tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

<b>Giá gốc khoản đầu tư</b>	
Ngày 01/01/2015	6.000.000.000
Tăng giá trị khoản đầu tư	-
Giảm giá trị khoản đầu tư	-
Ngày 30/06/2015	6.000.000.000
<b>Các khoản điều chỉnh giá trị đầu tư khi hợp nhất</b>	
Ngày 01/01/2015	70.579.895
Phần lãi lỗ từ Công ty liên kết (*)	8.196.032
Tăng do điều chỉnh các năm trước	225.808.258
Trích lập các quỹ	(59.277.631)
Lợi nhuận được chia trong kỳ	(210.000.000)
Ngày 30/06/2015	35.306.554
<b>Giá trị còn lại của khoản đầu tư</b>	
Ngày 01/01/2015	6.070.579.895
Ngày 30/06/2015	6.035.306.554

(\*) Phần lãi lỗ từ Công ty liên kết 6 tháng đầu năm 2015 là số liệu lấy từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chưa được kiểm toán của Công ty CP DV Công nghệ Sao Bắc Đẩu.

**22. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính bán niên năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**23. Thông tin so sánh**

Như trình bày tại Thuyết minh số 01, mục III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này và nhằm chỉnh sửa một số sai sót trong việc trình bày Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Các khoản phải thu khác	254.372.982	8.454.519.255	8.708.892.237
Hàng tồn kho	11.979.208.754	(564.155.526)	11.415.053.228
Tài sản ngắn hạn khác	8.616.876.505	(8.616.876.505)	-
Phải thu dài hạn khác	-	392.220.971	392.220.971
Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế	-	564.155.526	564.155.526
Tài sản dài hạn khác	229.863.721	(229.863.721)	-
Quỹ đầu tư phát triển	4.173.203.928	2.579.206.027	6.752.409.955
Quỹ dự phòng tài chính	2.579.206.027	(2.579.206.027)	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Người lập biểu

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Tiến

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	30/06/2015	01/01/2015
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>	<b>26.339.464.547</b>	<b>59.847.123.191</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>426.836.294</b>	<b>1.189.866.845</b>
1 Tiền	111	426.836.294	1.189.866.845
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>210.000.000</b>	<b>6.152.528.000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	210.000.000	6.152.528.000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>18.974.113.162</b>	<b>47.465.299.911</b>
1 Phải thu của khách hàng	131	6.234.432.975	38.623.669.748
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	159.132.600	49.100.000
3 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	470.276.881	388.214.130
4 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	280.600.000	-
5 Các khoản phải thu khác	136	11.946.061.971	8.404.316.033
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(116.391.265)	-
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6.459.938.318</b>	<b>4.598.280.297</b>
1 Hàng tồn kho	141	6.459.938.318	4.598.280.297
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>268.576.773</b>	<b>441.148.138</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	26.696.250	441.148.138
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	241.880.523	-
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>	<b>29.099.159.740</b>	<b>31.215.186.393</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>28.081.236</b>	<b>194.863.721</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	28.081.236	194.863.721
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>745.629.793</b>	<b>934.532.056</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	745.629.793	934.532.056
- Nguyên giá	222	9.958.085.672	10.441.103.361
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(9.212.455.879)	(9.506.571.305)
2 Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	203.393.864	203.393.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(203.393.864)	(203.393.864)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>700.000.000</b>	<b>700.000.000</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	700.000.000	700.000.000
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>25.200.000.000</b>	<b>27.702.978.823</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251	19.200.000.000	21.702.978.823
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>2.425.448.711</b>	<b>1.682.811.793</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	2.288.499.401	1.545.862.483
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	136.949.310	136.949.310
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>55.438.624.287</b>	<b>91.062.309.584</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	30/06/2015	01/01/2015
<b>C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>14.347.985.782</b>	<b>43.140.733.925</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>14.347.985.782</b>	<b>43.140.733.925</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.705.288.082	24.693.982.293
2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	338.814.538	1.768.428.520
3 Phải trả người lao động	314	516.467.530	905.205.981
4 Chi phí phải trả	315	458.327.445	267.872.900
5 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	286.056.736	286.056.736
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	204.520.000	189.920.000
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	1.323.161.463	5.352.998.685
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	9.499.659.903	9.621.078.725
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	15.690.085	55.190.085
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>41.090.638.505</b>	<b>47.921.575.659</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>41.090.638.505</b>	<b>47.921.575.659</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	45.346.960.000	45.346.960.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a	45.346.960.000	45.346.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	200.264.000	200.264.000
3 Cổ phiếu quỹ	415	(55.530.000)	(55.530.000)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418	5.815.766.683	5.815.766.683
5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1.015.194.744	1.015.194.744
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(11.232.016.922)	(4.401.079.768)
<i>LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a	(4.401.079.768)	(6.762.734.141)
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b	(6.830.937.154)	2.361.654.373
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>55.438.624.287</b>	<b>91.062.309.584</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Tiến

**Mẫu số B 02a - DN**

**BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.342.459.584	2.339.797.513
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1.342.459.584	2.339.797.513
4 Giá vốn hàng bán	11	1.288.786.549	2.740.206.177
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	53.673.035	(400.408.664)
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.780.893.490	1.505.189.816
7 Chi phí tài chính	22	2.747.884.094	147.313.330
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	561.446.274	146.564.522
8 Chi phí bán hàng	24	3.447.929.145	1.286.843.363
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.399.284.123	2.504.824.380
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	(6.760.530.837)	(2.834.199.921)
11 Thu nhập khác	31	1.061.100	9.378.680
12 Chi phí khác	32	71.467.417	139.060.149
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(70.406.317)	(129.681.469)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(6.830.937.154)	(2.963.881.390)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(6.830.937.154)	(2.963.881.390)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Tiến

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(6.830.937.154)	(2.963.881.390)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	188.902.263	318.119.258
- Các khoản dự phòng	03	116.391.265	(82.168.020)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	274.831	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	346.677.333	(1.505.891.697)
- Chi phí lãi vay	06	561.446.274	146.564.522
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.617.245.188)	(4.087.257.327)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	28.535.756.999	5.685.068.217
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.861.658.021)	(1.233.107.875)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(28.774.190.672)	(4.128.068.019)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(328.185.030)	154.248.613
- Tiền lãi vay đã trả	14	(419.084.923)	(109.231.188)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	44.540.447	130.452.907
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(39.500.000)	(215.898.164)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(8.459.566.388)</b>	<b>(3.803.792.836)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	920.000
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(490.600.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của DV khác	24	6.152.528.000	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	375.447.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.780.854.490	1.504.971.697
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>7.818.229.490</b>	<b>1.505.891.697</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.201.659.903	5.302.848.818
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.323.078.725)	(2.772.109.611)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(121.418.822)</b>	<b>2.530.739.207</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(762.755.720)</b>	<b>232.838.068</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.189.866.845</b>	<b>655.676.285</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(274.831)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>426.836.294</b>	<b>888.514.353</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC**

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang



Tổng Giám đốc

Lê Xuân Tiến



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	30/06/2015	01/01/2015
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>	<b>33.013.431.686</b>	<b>40.055.242.018</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>13.953.671.062</b>	<b>3.840.638.039</b>
1	Tiền	111	8.953.671.062	3.840.638.039
2	Các khoản tương đương tiền	112	5.000.000.000	-
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>8.650.913.744</b>	<b>29.271.114.567</b>
1	Phải thu của khách hàng	131	7.795.931.297	28.439.393.949
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	161.894.900	335.981.500
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	500.000.000	700.000.000
4	Các khoản phải thu khác	136	773.500.107	376.151.678
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(580.412.560)	(580.412.560)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10.367.173.016</b>	<b>6.943.489.412</b>
1	Hàng tồn kho	141	10.595.667.567	7.171.983.963
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2294	(228.494.551)	(228.494.551)
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>41.673.864</b>	-
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152	27.921.729	-
2	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13.752.135	-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>	<b>27.857.871.392</b>	<b>29.034.737.980</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>294.553.250</b>	<b>197.357.250</b>
1	Phải thu dài hạn khác	216	294.553.250	197.357.250
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>24.937.428.755</b>	<b>26.050.176.632</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	24.892.741.261	26.002.051.636
-	- Nguyên giá	222	49.845.628.274	49.787.628.274
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(24.952.887.013)	(23.785.576.638)
2	Tài sản cố định vô hình	227	44.687.494	48.124.996
-	- Nguyên giá	228	144.205.000	144.205.000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(99.517.506)	(96.080.004)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	-	-
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	-	-
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	-	-
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>2.625.889.387</b>	<b>2.787.204.098</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	2.092.354.372	2.223.048.572
2	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	533.535.015	564.155.526
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>		<b>270</b>	<b>60.871.303.078</b>	<b>69.089.979.998</b>

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015  
 (tiếp theo)


Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	30/06/2015	01/01/2015
<b>C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>15.103.271.946</b>	<b>23.503.645.082</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>15.103.271.946</b>	<b>23.503.645.082</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	9.865.463.232	13.792.114.796
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.181.954.500	-
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	668.180.922	1.501.060.753
4 Phải trả người lao động	314	1.500.000.000	2.513.611.000
5 Chi phí phải trả	315	-	33.096.554
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	406.506.379	188.134.856
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	4.629.085.210
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	481.166.913	846.541.913
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>45.768.031.132</b>	<b>45.586.334.916</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>45.768.031.132</b>	<b>45.586.334.916</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	32.000.000.000	32.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a	32.000.000.000	32.000.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	411b	-	-
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414	8.898.304.261	8.898.304.261
3 Quỹ đầu tư phát triển	418	1.561.072.119	1.561.072.119
4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	596.958.536	596.958.536
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.711.696.216	2.530.000.000
<i>LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a	-	3.884.267.710
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b	2.711.696.216	(1.354.267.710)
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>60.871.303.078</b>	<b>69.089.979.998</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY TNHH ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Quyền Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Giám đốc



Lê Văn Giảng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28.272.031.345	26.671.825.692
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	18.236.000
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28.272.031.345	26.653.589.692
4 Giá vốn hàng bán	11	19.384.549.179	20.286.037.531
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	8.887.482.166	6.367.552.161
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	65.069.623	139.340.208
7 Chi phí tài chính	22	46.383.325	6.266.885
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	46.383.325	-
8 Chi phí bán hàng	24	3.447.633.712	2.552.438.409
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.959.428.166	1.983.268.022
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	3.499.106.586	1.964.919.053
11 Thu nhập khác	31	-	-
12 Chi phí khác	32	-	28.185.850
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-	(28.185.850)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	3.499.106.586	1.936.733.203
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	787.410.370	426.081.305
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	2.711.696.216	1.510.651.898

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY TNHH ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Quyền Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Phạm Quỳnh Đan



Lê Văn Giảng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.499.106.586	1.936.733.203
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.170.747.877	1.195.525.085
- Các khoản dự phòng	03	-	467.782.006
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(352.299)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(34.690.747)	(139.340.208)
- Chi phí lãi vay	06	46.383.325	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	4.681.194.742	3.460.700.086
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	20.281.330.959	(1.112.535.781)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.393.063.093)	5.321.687.426
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.983.605.044)	(6.379.043.638)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	130.694.200	257.060.093
- Tiền lãi vay đã trả	14	(79.479.879)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.176.621.698)	(521.299.102)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	44.310.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(395.375.000)	(199.763.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>17.065.075.187</b>	<b>871.116.084</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(58.000.000)	(2.642.472.727)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(500.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24	700.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.690.747	139.340.208
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>176.690.747</b>	<b>(2.503.132.519)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.708.500.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.337.585.210)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7.129.085.210)</b>	<b>(2.500.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>10.112.680.724</b>	<b>(4.132.016.435)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3.840.638.039</b>	<b>9.877.776.397</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	352.299	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>13.953.671.062</b>	<b>5.745.759.962</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY TNHH ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Quyền Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Giám đốc



Lê Văn Giảng

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	30/06/2015	01/01/2015
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>	<b>150.666.251</b>	<b>173.660.672</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1.812.151</b>	<b>6.554.342</b>
1 Tiền	111	1.812.151	6.554.342
2 Các khoản tương đương tiền	112	-	-
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>147.466.330</b>	<b>147.466.330</b>
1 Phải thu của khách hàng	131	45.050.000	45.050.000
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	-	-
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 Các khoản phải thu khác	136	102.416.330	102.416.330
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>1.387.770</b>	<b>19.640.000</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.247.273	19.640.000
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	140.497	-
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	-	-
- Nguyên giá	222	40.572.000	40.572.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(40.572.000)	(40.572.000)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>150.666.251</b>	<b>173.660.672</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	30/06/2015	01/01/2015
<b>C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>1.276.893.784</b>	<b>732.680.050</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1.276.893.784</b>	<b>732.680.050</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	59.174.740	51.510.181
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	-	-
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	62.842.844	56.242.844
4 Phải trả người lao động	314	544.666.667	351.500.000
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	229.466.783	162.575.184
6 Phải trả nội bộ	316	-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	100.142.750	110.851.841
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	280.600.000	-
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>(1.126.227.533)</b>	<b>(559.019.378)</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>(1.126.227.533)</b>	<b>(559.019.378)</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	3.338.978.823	3.338.978.823
2 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(4.465.206.356)	(3.897.998.201)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(3.897.998.201)	(3.986.472.001)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(567.208.155)	88.473.800
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>150.666.251</b>	<b>173.660.672</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP**

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Phạm Trường Nam



Dương Mạnh Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	-	-
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	-	-
4 Giá vốn hàng bán	11	-	-
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	-	-
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.263	56.285
7 Chi phí tài chính	22	15.127.544	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	15.127.544	-
8 Chi phí bán hàng	24	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	552.083.874	479.124.447
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	(567.208.155)	(479.068.162)
11 Thu nhập khác	31	-	-
12 Chi phí khác	32	-	1.015.611
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-	(1.015.611)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(567.208.155)	(480.083.773)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(567.208.155)	(480.083.773)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP**

Phụ trách kế toán



Phạm Trường Nam

Giám đốc



Dương Mạnh Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(567.208.155)	(480.083.773)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	-	-
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.263)	(56.285)
- Chi phí lãi vay	06	15.127.544	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(552.083.874)	(480.140.058)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(140.497)	(619.529)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	248.486.190	181.302.727
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	18.392.727	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(285.345.454)	(299.456.860)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.263	56.285
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.263	56.285
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	280.600.000	400.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	280.600.000	400.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4.742.191)	100.599.425
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.554.342	6.403.781
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.812.151	107.003.206

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP**

Phụ trách kế toán



Phạm Trường Nam

Giám đốc



Dương Mạnh Hùng